**PHÁT TRIỂN SINH KẾ NÔNG NGHIỆP VÙNG VEN BIỂN TỈNH NAM ĐỊNH THEO HƯỚNG BỀN VỮNG**

Trần Thị Hồng Nhung

Khoa Việt Nam học – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Email: trannhungvnh@gmail.com ĐT: 0912795953

**Tóm tắt:** Dựa trên các tài liệu thu thập tại các huyện Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng và kết quả phỏng vấn với 200 hộ gia đình tại các xã ven biển thuộc ba huyện kể trên, bài báo tập trung vào việc nghiên cứu các nguồn lực cho nông nghiệp của người dân địa phương. Trên cơ sở đó tác giả phân tích hiện trạng phát triển và đánh giá tính hiệu quả của sinh kế nông nghiệp cả ở cấp độ cộng đồng và cấp hộ gia đình. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù được coi là sinh kế cơ bản của người dân vùng ven biển Nam Định, nhưng dưới tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) và sự chuyển dịch các điều kiện kinh tế - xã hội, nông nghiệp hiện đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của sản xuất. Do đó, để nền nông nghiệp vùng ven biển Nam Định có thể phát triển bền vững, cộng đồng địa phương và mỗi hộ gia đình cần có các giải pháp vừa tức thời, vừa lâu dài để đảm bảo tính hiệu quả của sản xuất nông nghiệp.

*Từ khóa:* phát triển bền vững, sinh kế nông nghiệp, vùng ven biển

**1. Đặt vấn đề**

Là khu vực có tài nguyên biển phong phú, vùng ven biển Nam Định có nhiều điều kiện để phát triển tổng hợp nền kinh tế biển. Tuy nhiên, với đặc trưng của vùng đồng bằng châu thổ được khai phá lâu đời, tính chất “xa rừng, nhạt biển” trong đời sống cư dân các huyện ven biển vẫn còn được thể hiện rõ nét. Chính vì vậy, dù chiếm tỉ trọng ngày càng khiêm tốn trong nền kinh tế, nông nghiệp vẫn có vị trí quan trọng trong chiến lược lựa chọn sinh kế của các hộ gia đình tại địa phương. Tuy nhiên, những trở ngại cả về tự nhiên cũng như kinh tế khiến cho hiệu quả kinh tế của ngành sản xuất này có xu hướng giảm, ảnh hưởng đến thu nhập của các gia đình. Trong điều kiện sản xuất ngày càng khó khăn, làm thế nào đảm bảo tính bền vững của loại hình sinh kế này thực sự là một bài toán khó đối với vùng ven biển Nam Định.

**2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

***2.1. Dữ liệu***

Những dữ liệu được sử dụng trong bài báo được khai thác từ hai nguồn chủ yếu

- Dữ liệu thứ cấp: Chủ yếu từ Niên giám thống kê của các huyện Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng năm 2015, các báo cáo hàng năm của Phòng Thống kê và Phòng Nông nghiệp các huyện.

- Dữ liệu sơ cấp: được thu thập bằng việc phỏng vấn sâu với các cán bộ quản lý tại các xã Giao Xuân (Giao Thủy), Hải Chính (Hải Hậu), Nghĩa Hải (Nghĩa Hưng) và điều tra xã hội học với 200 hộ gia đình thuộc ba xã kể trên

***2.2 Phương pháp nghiên cứu***

- Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu

Các dữ liệu thu thập được từ các ban ngành sẽ được xử lý và hệ thống hóa thành các bảng số liệu, các biểu đồ để thể hiện rõ cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu kinh tế huyện trong những năm qua

- Phương pháp điều tra thực địa: Phương pháp này được tiến hành theo hai bước

+ Bước 1: phỏng vấn sâu các nhà quản lý địa phương và những người có nhiều hiểu biết về cộng đồng dân cư để có cái nhìn khái quát về kinh tế và sự chuyển dịch kinh tế địa phương. Đồng thời xác định các đối tượng điều tra khảo sát

+ Bước 2: điều tra xã hội học với 200 hộ gia đình về hoạt động kinh tế của gia đình, những thay đổi của hoạt động này cho với 5 năm trước đây và kết quả của những chuyển dịch này

- Phương pháp xử lý số liệu, tổng hợp, so sánh

Các số liệu điều tra được xử lý bằng phần mềm SPSS, tổng hợp bằng các bảng biểu và phân tích so sánh để làm nổi rõ sự chuyển dịch và tác động của sự chuyển dịch đối với nền kinh tế và đời sống người dân

**3. Cơ sở lý luận và phương pháp đánh giá sinh kế bền vững**

Sinh kế được phát biểu một cách đầy đủ *bao gồm khả năng, nguồn lực và các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống của con người* [10]. Sinh kế của một cá nhân hay cộng đồng được đánh giá là bền vững khi: 1) có khả năng phục hồi khi phải đối mặt với những thay đổi và áp lực bên ngoài; 2) không phụ thuộc vào sự hỗ trợ bên ngoài (hoặc nếu có, sự hỗ trợ này phải bền vững); 3) duy trì tính bền vững của tài nguyên thiên nhiên; 4) không phá hoại sinh kế, hoặc ảnh hưởng đến các lựa chọn sinh kế của những người khác. [11].

Để đánh giá tính bền vững của sinh kế, nhiều nhà nghiên cứu đã áp dụng khung sinh kế bền vững. Khung sinh kế là một công cụ được xây dựng nhằm xem xét một cách toàn diện tất cả các yếu tố khác nhau ảnh hưởng như thế nào đến sinh kế của con người, đặc biệt là các cơ hội hình thành nên chiến lược sinh kế của con người. Đây là cách tiếp cận tương đối đầy đủ các khía cạnh nhằm xây dựng các lợi thế hay chiến lược sinh kế, đặt con người làm trung tâm trong quá trình phân tích.

Dựa trên mối quan hệ giữa 5 yếu tố (nguồn vốn sinh kế, thể chế và chính sách, bối cảnh bên ngoài, chiến lược sinh kế, kết quả sinh kế), khung sinh kế bền vững đã được xây dựng cho các khu vực khác nhau như Khung sinh kế nông thôn bền vững của Scooné (1998), Khung sinh kế bền vững chung của IFAD (2004), Khung sinh kế bền vững vùng ven biển của IMM (2004). Tuy nhiên, khung sinh kế được áp dụng rộng rãi nhất là Khung sinh kế bền vững do DFID xây dựng năm 2001 [11], áp dụng chung cho các loại hình sinh kế. Đây là khung sinh kế đơn giản, dễ theo dõi và phân tích.

*Hình 1. Khung sinh kế bền vững của DFID*

**Kí hiệu**

H = Nguồn lực con người F = Nguồn lực tài chính

N = Nguồn lực tự nhiên P = Nguồn lực vật chất

S = Nguồn lực xã hội

BỐI CẢNH BÊN NGOÀI

- Các cú sốc

- Các khuynh hướng

- Tính thời vụ

Ảnh hưởng và khả năng tiếp cận

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ CẤU VÀ TIẾN TRÌNH | |
| **Cơ cấu**  - Các cấp chính quyền  - Đơn vị tư nhân | **Quá trình**  **thực hiện**  - Luật lệ  - Chính sách  - Văn hóa  - Thể chế  tổ chức |

CHIẾN LƯỢC SINH KẾ

KẾT QUẢ SINH KẾ

- Tăng thu nhập

- Tăng sự ổn định

- Giảm rủi ro

- Nâng cao an toàn lương thực

- Sử dụng bền vững các nguồn lực tự nhiên

**H**

**N**

**S**

**P**

**F**

NHẰM

ĐẠT

ĐƯỢC

TÀI SẢN SINH KẾ

(Nguồn: [11])

**4. Kết quả nghiên cứu**

***4.1. Khái quát về vùng ven biển Nam Định***

Vùng ven biển tỉnh Nam Định nằm ở 19o50’ đến 20o20’ độ vĩ Bắc; 106o0’ đến 106o40’ độ kinh Đông gồm ba huyện Giao Thuỷ, Hải Hậu, Nghĩa Hưng với 77 xã, 7 thị trấn trong đó có 21 xã và 3 thị trấn giáp biển. Vùng tiếp giáp với nhiều huyện trong và ngoài tỉnh: Xuân Trường, Trực Ninh, Nam Trực và Ý Yên (Nam Định); Tiền Hải, Kiến Xương (Thái Bình); Kim Sơn và Yên Khánh (Ninh Bình) với tổng diện tích 724,79 km2 (bằng 43,4% diện tích toàn tỉnh và 21,4% diện tích của toàn dải ven biển sông Hồng) [1].

Với vị trí tiếp giáp nhiều địa phương trong và ngoài tỉnh, vùng ven biển Nam Định có điều kiện giao lưu và trao đổi hàng hóa. Quốc lộ 21 qua vùng đã được đầu tư nâng cấp thành đường chiến lược ven biển của vùng nam Đồng bằng Sông Hồng. Hệ thống các sông (Hồng, Đào, Đáy, Ninh Cơ) chảy qua địa phận cùng với hệ thống cảng sông Nam Định và cảng biển Thịnh Long rất thuận tiện cho việc phát triển vận tải thuỷ. Vùng ven biển cũng chỉ cách thủ đô Hà Nội và thành phố cảng Hải Phòng khoảng 120 km, hai thị trường lớn tiêu thụ nông sản và trao đổi kỹ thuật, kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

***4.2. Các nguồn lực sinh kế nông nghiệp tại vùng ven biển Nam Định***

*4.2.1. Nguồn vốn tự nhiên*

\* Địa hình vùng ven biển Nam Định khá bằng phẳng, thoải dần ra biển theo hướng nghiêng chung Tây Bắc - Đông Nam, bao gồm các dạng chính sau: i) Địa hình tích tụ sông biển hỗn hợp ở Giao Thuỷ; ii) Đồng bằng tích tụ biển; iii) Đồng bằng tích tụ đầm lầy - biển phân bố ở khu vực Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng; iv) Địa hình xâm thực xói mòn, phân bố ở huyện Hải Hậu. Nhìn chung, địa hình của Giao Thủy và Nghĩa Hưng thuận lợi cho phát triển nông nghiệp hơn so với Hải Hậu

\* Đặc điểm khí hậu vùng ven biển Nam Định mang tính chất chung của khí hậu toàn tỉnh và vùng Đồng bằng Sông Hồng, là khí hậu chí tuyến gió mùa ẩm.

- Thuận lợi: Nhìn chung, các yếu tố khí hậu thời tiết vùng ven biển ảnh hưởng đến môi trường sống và sự phát triển sinh kế của người dân của khu vực

+ Nhiệt độ trung bình lớn cùng với sự phân hóa đa dạng cả về thời gian và không gian cho phép phát triển nhiều loại nông sản phong phú; cho phép trồng các loại cây có nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt; cho phép tăng vụ, xen canh, gối vụ.

+ Lượng mưa trung bình hàng năm cao, nguồn nước ngầm phong phú cùng hệ thống sông ngòi đủ để cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

- Hạn chế:

+ Sự phân phối ẩm không đều trong năm gây hạn chế cho việc khai thác nhiệt. Yêu cầu đặt ra là phải tiết kiệm nước, phải tính đến việc thay đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp, hạn chế trồng lúa nước hoặc những loại cây có nhu cầu về nước lớn. Trong điều kiện thời tiết nóng ẩm, sâu bệnh dễ phát sinh và lây lan gây hại cho cây trồng vật nuôi.

+ Các hiện tượng thời tiết cực đoan, nhiễu động thời tiết làm cho sản xuất của người dân bị đe dọa. Bão, lụt, hạn hán,...là các loại thiên tai không hiếm gặp.

\* Theo kết quả khảo sát, đất vùng ven biển Nam Định bao gồm 4 nhóm [4]:

- Đất cát có diện tích 4.762,72 ha chiếm 6,57% diện tích tự nhiên tồn tại dưới dạng những cồn cát, bãi cát. Loại đất này nghèo dinh dưỡng, thường xuyên khô hạn, khả năng giữ nước và chất dinh dưỡng thấp nên việc trồng cấy gặp nhiều khó khăn. Hiện nay phần lớn đất cát chưa được sử dụng, một số nơi có điều kiện tưới đã trồng lúa và rau đậu.

- Đất mặn có diện tích 15.615,89 ha chiếm 21,5% diện tích tự nhiên. Để khai thác đất mặn, người dân ven biển đã quai đê lấn biển, rửa mặn và trồng cói trước - lúa sau.

- Đất phèn có diện tích không đáng kể, chủ yếu là đất phèn tiềm tàng sâu do đất phù sa và đất mặn bị glây hóa, phân bố rải rác ở Giao Thủy và Hải Hậu. Loại đất này hầu như không có giá trị với sản xuất nông nghiệp.

- Đất phù sa là nhóm đất có diện tích lớn nhất trong khu vực với tổng diện tích 51.201 ha, chiếm tới 70,25% tổng diện tích tự nhiên của toàn vùng và chủ yếu là đất phù sa trung tính ít chua, trong đó có khoảng 17.813 ha có nhiễm mặn ở mức nhẹ.

Nhìn tổng quát, trên địa bàn tỉnh có sự phong phú về chủng loại đất tạo điều kiện cho các loại hình sử dụng theo hướng đa dạng sinh học.

\* Địa bàn các huyện ven biển là vùng cửa sông của các sông lớn là sông Hồng (cửa Ba Lạt), sông Đáy (cửa Đáy), sông Sò (cửa Hà Lạn) và sông Ninh Cơ (cửa Lạch Giang). Bên cạnh đó còn có sông Đào (sông Nam Định) làm nhiệm vụ chuyển một phần nước sông Hồng sang sông Đáy và chảy qua địa phận huyện Nghĩa Hưng.

Nhìn chung, nước trong hệ thống sông còn sạch, có thể đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp. Sông ngòi bồi đắp phù sa, cung cấp nước cho vùng đồng bằng, thuận lợi cho nền nông nghiệp lúa nước. Tuy nhiên, tính chất bất thường của thủy chế là điểm hạn chế của tài nguyên nước vùng ven biển Nam Định. Lũ lụt năm nào cũng xảy ra gây thiệt hại lớn cho nông nghiệp. Mùa kiệt, lượng dòng chảy nhỏ, nước mặn vào khá sâu trong đất liền, trong phạm vi 20 - 30 km từ cửa sông, ảnh hưởng đến nguồn nước và gây nhiễm mặn đất phục vụ cho nông nghiệp. Chính vì vậy tiêu nước vào mùa lũ và cung cấp nước vào mùa kiệt là hai vấn đề quan trọng nhất trong sử dụng nguồn tài nguyên này.

Hiện nay, việc canh tác lúa thâm canh thường gây ô nhiễm ở tầng nước nông, là nguồn cung cấp chủ yếu cho sản xuất. Do đó cần hạn chế việc làm ô nhiễm do chất thải; nâng cấp, cải tạo các hệ thống thoát nước.

*4.2.2. Nguồn vốn con người*

Nhìn chung vùng ven biển Nam Định có mật độ dân số thấp hơn so với trung bình toàn tỉnh, nhất là Giao Thủy và Nghĩa Hưng. Chính vì vậy mặc dù chiếm 43,4% diện tích tự nhiên nhưng dân số của vùng ven biển chỉ có 629.792 người, bằng 34% toàn tỉnh [1]. Tuy nhiên, các huyện ven biển có tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao hơn so với toàn tỉnh. Những năm gần đây, dưới tác động của chính sách dân số cũng như những thay đổi trong nhận thức của người dân, tỉ lệ gia tăng dân số của các huyện có chiều hướng giảm. Đây là một tín hiệu đáng mừng, giảm bớt sức ép của dân số lên tài nguyên, kinh tế - xã hội.

Tính đến năm 2015, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của vùng ven biển Nam Định là 385.612 người (bằng 61,22% dân số vùng ven biển và 36,1% tổng số lao động làm việc của toàn tỉnh).

Công tác đào tạo nghề cho người lao động được các địa phương đặc biệt chú ý. Tổng số lao động được đào tạo nghề trong giai đoạn 2011 – 2015 của Giao Thủy là 16.120 lượt người, Hải Hậu là 11.041 lượt và của Nghĩa Hưng là 16.080 người [9]. Do vậy, hiện nay, chất lượng lao động của các huyện tương đối tốt. Tỉ lệ lao động qua đào tạo của Nghĩa Hưng là 42% [7], Hải Hậu 47% [6], Giao Thủy 48,02% [5]. Lao động vùng ven biển vốn chăm chỉ, chịu khó, nay lại được tiếp thu các kĩ năng và khoa học kĩ thuật mới trong sản xuất là một nguồn lực quan trọng trong phát triển nông nghiệp.

*4.2.3. Nguồn vốn vật chất*

Vùng ven biển Nam Định có 3/5 hệ thống thủy lợi toàn tỉnh, từng bước được xây dựng và nâng cấp, bổ sung hoàn chỉnh cho phù hợp với tình hình sản xuất. Hiện nay, toàn vùng có 4 cống đầu mối qua đê; 224 trạm bơm điện, 417 máy với tổng công suất 380.960 m3/h[3]. Những năm qua mặc dù được quan tâm đầu tư, song do nhiều yếu tố đã xuất hiện những vấn đề tồn tại, ảnh hưởng lớn tới sản xuất nông nghiệp:

- Hệ số tưới, tiêu hiện nay còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất. Hệ số tưới mới đạt 0,86 - 1,0l/s/ha (yêu cầu là 1,25 -1,3l/s/ha); hệ số tiêu mới đạt 4 - 5l/s/ha (yêu cầu 7,0 – 7,2l/s/ha) [2]. Trong khi đó, quá trình xâm nhập mặn cũng như thâm canh tăng vụ, áp dụng các giống mới (chịu hạn và úng kém) khiến cho nhu cầu tưới tiêu ngày càng tăng. Vì vậy để đáp ứng yêu cầu sản xuất cần phải nâng cao hệ số tưới tiêu cho phù hợp.

- Hệ thống công trình thủy lợi qua nhiều năm sử dụng đến nay đã xuống cấp nghiêm trọng. Việc phát triển các khu đô thị, công nghiệp, đường giao thông… ảnh hưởng rất nhiều tới tưới, tiêu phục vụ sản xuất, dân sinh kinh tế của địa phương.

- Tình trạng vi phạm lấn chiếm hành lang công trình thủy lợi vẫn diễn ra ở nhiều nơi ảnh hưởng tới năng lực tưới tiêu của hệ thống.

- Hệ thống thủy lợi vùng ven biển thường xuyên chịu tàn phá của thời tiết, hàng năm nhà nước phải đầu tư để cải tạo, sửa chữa đường, đường đê, kè... Điển hình là cơn bão số 4, 5 năm 1986, bão số 6, số 7 năm 2005, làm cho hệ thống đê kè biển bị tàn phá nặng nề, có đoạn chỉ còn lại dấu tích chân đê.

*4.2.4. Nguồn vốn tài chính*

  Nông nghiệp không phải là lĩnh vực hấp dẫn các nhà đầu tư nên nguồn vốn là một khó khăn của vùng ven biển Nam Định trong phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, cho đến nay, nhờ nhiều chính sách khuyến khích ưu đãi, các huyện đã thu hút được trên 40 doanh nghiệp đầu tư vào thu mua, chế biến nông sản; sản xuất giống lợn; chế biến thức ăn và tiêu thụ thịt lợn, lợn sữa; … Điển hình là công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Biển Đông đang đầu tư xây dựng nhà máy giết mổ và chế biến thịt lợn tại xã Hải Nam (Hải Hậu). Nhà máy sử dụng công nghệ giết mổ tự động của Mỹ với công suất 250-300 con lợn tạ/giờ và công nghệ chế biến sâu của châu Âu. Sự xuất hiện của công nghiệp chế biến là điều kiện để nông nghiệp các huyện ven biển phát triển và nâng cao hiệu quả.

Khả năng tiếp cận nguồn vốn của người dân để phát triển nông nghiệp hiện nay đã thuận tiện hơn rất nhiều so với trước. Bên cạnh ngân hàng nhà nước, sự xuất hiện của nhiều ngân hàng thương mại đã giúp người dân huy động được nhiều nguồn vốn hơn để mở rộng quy mô sản xuất. Bên cạnh đó là sự hoạt động có hiệu quả của Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH). Đến tháng 12/2015, tổng dư nợ các chương trình tín dụng đang triển khai cho vay của NHCSXH cả ba huyện đạt gần 900 tỷ đồng với khoảng 55.000 hộ có dư nợ, chiếm 28% số hộ dân trong toàn vùng. Đây là nguồn hỗ trợ tốt cho các hộ gia đình nông dân trong điều kiện việc vay vốn thế chấp có nhiều hạn chế.

*4.2.5. Nguồn vốn xã hội*

Các đoàn thể xã hội hoạt động tương đối mạnh đã đóng góp đắc lực vào phát triển nông nghiệp địa phương. Hội nông dân, Hội phụ nữ và Hội cựu chiến binh thường xuyên mở các lớp đào tạo, tập huấn về kĩ thuật sản xuất mới cho nhân dân. Bên cạnh đó, các tổ hội còn là nơi các thành viên trợ giúp lẫn nhau trong sản xuất. Các hội đoàn thể còn phối hợp với NHCSXH, tạo điều kiện cho các hội viên vay vốn để đầu tư phát triển nông nghiệp (như đã đề cập ở trên). Nhiều hộ đã chuyển đổi đối tượng canh tác, hướng tới các loại cây trồng vật nuôi có hiệu quả. Nhiều tổ vay vốn đã kết hợp với tổ tiết kiệm để các thành viên trong tổ có thể hỗ trợ lẫn nhau từ chính nguồn lực sẵn có chứ không chỉ trông chờ vào nguồn vốn nhà nước.

***4.3. Thể chế, chính sách và bối cảnh bên ngoài***

*4.3.1. Thể chế, chính sách*

Chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp (theo Nghị định 41/2010/NĐ-CP và được sửa đổi tại Nghị định 55/2015/NĐ-CP) là một cú hích lớn, giúp các huyện ven biển Nam Định khơi thông nguồn vốn trong phát triển sản xuất. Khả năng tiếp cận nguồn vốn của người dân được cải thiện một cách đáng kể đã đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn. Việc canh tác các loại cây trồng, vật nuôi đặc sản đều yêu cầu lượng vốn đầu tư lớn. Chính sách hỗ trợ vốn giúp người dân vùng ven biển có thể thay đổi hoạt động sản xuất, tăng khả năng tiếp cận với các nguồn vốn sinh kế.

Đứng trước yêu cầu phải thay đổi tình trạng phát triển nông nghiệp manh mún hiện nay, đề án “*Tái cơ cấu ngành nông nghiệp Nam Định theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và thích ứng với BĐKH*” đã được khởi xướng trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó có vùng ven biển [3]. Đề án là động lực để người dân các huyện ven biển có điều kiện tổ chức sản xuất theo phương thức mới, với quy mô lớn hơn, áp dụng nhiều tiến bộ khoa học kĩ thuật, lựa chọn cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp và đặc biệt là xây dựng được các mối liên hệ theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm.

Những chính sách kể trên đã mở rộng cửa để người dân thay đổi khả năng tiếp cận các nguồn vốn sinh kế, nhất là quyền sử dụng đất và vốn, hai yếu tố tiên quyết đối với sinh kế nông nghiệp. Dù vẫn còn nhiều vấn đề cần nhìn nhận lại nhưng nhìn chung các chính sách này đã tạo ra những thuận lợi cơ bản để người dân phát triển sản xuất.

***4.4. Bối cảnh bên ngoài***

*4.4.1. Những biến đổi của môi trường tự nhiên*

Trong những năm qua, BĐKH diễn ra ngày càng mạnh mẽ là thách thức lớn đối với tỉnh Nam Định; và vùng ven biển là khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất.

- *Nam Định thường xuyên bị ảnh hưởng của bão hoặc áp thấp nhiệt đới*, khoảng 4 - 6 cơn bão/năm. Quy luật hoạt động của bão ngày càng bất thường, khó dự đoán và tác hại đối với khu vực ven biển ngày càng lớn. Từ thập niên 90 đến nay, Nam Định đã chịu khoảng 30 trận bão, 1 trận lốc, 4 trận lũ thiệt hại ước tính hàng nghìn tỷ đồng [8].

- *BĐKH và nước biển dâng có nguy cơ gây ra ngập* ở các địa phương. Dự báo giai đoạn 2020-2100 mực nước biển dâng từ 12 đến 74cm so với giai đoạn 1980-1999; tổng diện tích bị ngập là 61,71km2; trong đó Giao Thủy 34,27km2; Hải Hậu 20,9km2; Nghĩa Hưng 6,54km2. Tại các vùng biển lở, do nước biển dâng, đường bờ biển bị sóng biển lấn trung bình 10m/năm, riêng đoạn Hải Lý - Hải Triều (Hải Hậu) xói lở 10-20m [8].

- *BĐKH tác động nghiêm trọng đến tài nguyên nước* thể hiện qua xâm nhập mặn gia tăng với phạm vi ngày càng mở rộng, sâu hơn vào nội đồng; thời gian ảnh hưởng kéo dài hơn, độ mặn cao hơn; khô hạn kéo dài, thiếu nguồn nước ngọt và ô nhiễm nguồn nước mặt khi lưu lượng dòng chảy trên sông Hồng, sông Đáy giảm.

*-*Do ảnh hưởng của BĐKH, tình trạng hạn hán kéo dài kết hợp với triều cường đã làm cho nhiều diện tích đất canh tác của các huyện ven biển bị nhiễm mặn. Có khoảng 12 nghìn ha đất canh tác bị nhiễm mặn, trong đó khoảng 5 nghìn ha nhiễm nặng, không sản xuất được. Trung bình mỗi năm, diện tích cấy lúa của ba huyện giảm khoảng 635 ha do ảnh hưởng của BĐKH [2].

*-*Các hiện tượng thời tiết cực đoan như lượng mưa giảm, nhiệt độ tăng, bão lũ thất thường… *làm gia tăng dịch bệnh vật nuôi, cây trồng khiến năng suất, chất lượng nông sản giảm và gia tăng chi phí sản xuất*. Năm 2013, bão số 2 gây mưa lớn kết hợp với triều cường đã làm hư hại nhiều hệ thống đê kè, hàng nghìn ha lúa và hoa màu, ước tính thiệt hại khoảng 50 tỷ đồng [8].

*4.4.2. Tiếp cận thị trường tiêu thụ*

Với dân số 629.792 người, vùng ven biển có thị trường tiêu thụ tại chỗ tương đối đông đảo. Hệ thống giao thông đang ngày càng được hiện đại hóa cũng giúp các địa phương dễ dàng tiếp cận với các thị trường khác trong tỉnh và vùng Đồng bằng Sông Hồng. Thậm chí việc vận chuyển các loại hàng hóa của vùng đến các vùng khác trong cả nước bằng cả đường bộ và đường biển không quá khó khăn. Đây là một thuận lợi lớn của các huyện ven biển Nam Định trong tiêu thụ sản phẩm, nhất là khi các sản phẩm hàng hóa của vùng chủ yếu là các mặt hàng nông sản. Chính vì vậy đã có nhiều sản phẩm hàng hóa của vùng ven biển Nam Định có sức cạnh tranh và được ưa thích trên thị trường toàn quốc như gạo tám Hải Hậu.

Tuy nhiên, thị trường vẫn là khó khăn lớn của các huyện ven biển. Đặc biệt ở một số ngành, sự thay đổi của thị trường tiêu thụ khiến cho tình hình sản xuất cũng có nhiều biến động mạnh, ví dụ điển hình là sự giảm giá của thịt gia cầm (cuối năm 2015) và thịt lợn (cuối năm 2016) đã làm cho nhiều gia đình nông dân thiệt hại lớn về kinh tế.

***4.5. Hiện trạng phát triển sinh kế nông nghiệp tại vùng ven biển Nam Định***

*4.5.1. Cơ cấu ngành nông nghiệp*

Như đã phân tích ở trên có thể thấy cho đến hiện nay, nông nghiệp vẫn là chiến lược sinh kế chính của đại bộ phận dân cư vùng ven biển Nam Định. Trong đó hoạt động nổi bật nhất vẫn là trồng trọt

*Biểu 1. Cơ cấu ngành nông nghiệp các huyện ven biển giai đoạn 2010 - 2015*

(Nguồn: tính toán từ [1])

Trồng trọt vẫn chiếm khoảng hơn 50% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp mặc dù tỉ trọng này có giảm trong những năm vừa qua. Thay vào đó là sự gia tăng không ngừng của ngành chăn nuôi theo xu hướng phát triển thành ngành chính trong nông nghiệp. Dịch vụ nông nghiệp dù đã được chú ý đầu tư phát triển nhưng vẫn có một vị trí khiêm tốn.

*4.5.2. Ngành trồng trọt*

Tổng diện tích đất dành cho canh tác nông nghiệp của ba huyện ven biển là 34.884 ha, trong đó lớn nhất là Hải Hậu và nhỏ nhất là Giao Thủy. Trong ngành trồng trọt, cây lúa vẫn là đối tượng canh tác chủ yếu của các huyện ven biển. Tổng diện tích trồng lúa của 3 huyện ven biển hiện nay là khoảng 27.458 hecta, chiếm tới 35,9% tổng diện tích trồng lúa toàn tỉnh và 81% tổng diện tích đất canh tác nông nghiệp của vùng. Ba huyện ven biển cũng là ba địa phương có năng suất lúa cả năm cao nhất toàn tỉnh (trong đó đứng đầu là Giao Thủy đạt tới 130,39 tạ/ha) [1]. Do đó năm 2015, cả 3 huyện đã đóng góp tới 38,8% tổng sản lượng lúa cả năm của toàn tỉnh. Điều đó không chỉ giúp đảm bảo an ninh lương thực cho người dân địa phương mà còn có một phần lúa hàng hóa. Đặc biệt là Hải Hậu, với thương hiệu “gạo tám Hải Hậu” nổi tiếng, mỗi năm có khoảng 50 ngàn tấn lúa hàng hóa cung ứng cho các thành phố lớn.

Để thích ứng với BĐKH, các huyện ven biển đã đầu tư nâng cấp đê kè biển cũng như các công trình đầu mối phòng chống thiên tai; xây dựng hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi. Chính quyền hỗ trợ bà con ém nước để giảm nồng độ mặn, cải tạo hệ thống kênh mương. Đồng thời tư vấn để người dân đa dạng hóa giống lúa chịu mặn ở cả nguồn trong nước và nhập khẩu. Tuy nhiên, nhiễm mặn vẫn khiến cho những năm gần đây, diện tích lúa giảm ở cả ba huyện. Do vậy ngay cả khi năng suất tăng thì sản lượng lúa nói riêng và sản lượng lương thực của vùng ven biển vẫn liên tục giảm trong những năm gần đây. Bên cạnh đó, quá trình chuyển đổi diện tích sản xuất cũng đang được các huyện tiến hành trên quy mô lớn. Theo đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đến năm 2015 huyện Nghĩa Hưng đã thực hiện chuyển đổi 384,03 ha trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản hoặc trồng màu, trong đó: diện tích chuyển sang nuôi trồng thủy sản là 326,21 ha; diện tích chuyển sang trồng màu là 57,82 ha. Ngoài ra, ở một số địa phương đã triển khai trồng 62,5 ha cây dược liệu có tiềm năng mang lại hiệu quả kinh tế cao [7]. Cũng tương tự như vậy, Hải Hậu thực hiện chuyển 220 ha đất lúa thuộc vùng cao hạn sang trồng các loại cây khác có giá trị kinh tế và 73 ha đất lúa nhiễm mặn phèn nặng sang nuôi trồng thủy sản [6]. Giao Thủy cũng đang từng bước chuyển khoảng 100ha đất lúa năng suất thấp sang trồng hoa màu và kết hợp với nuôi trồng thủy sản [5].

Diện tích các loại cây trồng khác không lớn nhưng đang có sự gia tăng nhanh chóng. Đặc biệt là tại Hải Hậu, diện tích đất trồng hoa màu và cây công nghiệp hàng năm đã tăng gần gấp đôi (từ 627,3 ha năm 2014 lên 1276 ha năm 2015) [6]. Diện tích cây lâu năm nhìn chung ổn định trong những năm gần đây, tập trung vào các loại cây ăn quả truyền thống như cam, quýt, bưởi, nhãn, vải và chuối.

*4.5.3. Ngành chăn nuôi*

Trong những năm qua, ngành chăn nuôi các huyện ven biển tỉnh Nam Định có sự chuyển biến lớn, không chỉ nằm ở việc phát triển về quy mô và sản lượng mà là hình thức chăn nuôi của các hộ gia đình. Từ hình thức nhỏ lẻ kiểu hộ gia đình, chăn nuôi đã và đang được mở rộng theo hướng trang trại, gia trại với phương thức công nghiệp. Năm 2015, toàn huyện Hải Hậu có 918 trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung, trong đó có 151 trang trại đạt tiêu chí của bộ Nông nghiệp [6]. Nghĩa Hưng có khoảng 900 gia và trang trại, 13 trang trại đạt tiêu chí của bộ [7]. Con số này ở huyện Giao Thủy là 283 gia và trang trại, 12 trang trại đạt tiêu chí [5]. Đối tượng để các gia đình lựa chọn chăn nuôi chủ yếu là các loại gia cầm và tiểu gia súc. Số lượng trâu bò và các giống nuôi khác (dê, ong, thỏ, chó) nhìn chung chưa đáng kể. Sản lượng các loại thịt gia tăng không ngừng qua các năm (trừ thịt trâu tại Nghĩa Hưng), các sản phẩm không qua giết mổ cũng ngày càng phổ biến.

*4.5.4. Kết quả sản xuất nông nghiệp:*

*Biểu 2. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp theo giá so sánh 2010 của các huyện ven biển giai đoạn 2010 – 2015 (tỉ đồng)*

(Nguồn: tính toán từ [1])

Tính đến năm 2015, Hải Hậu là huyện có giá trị sản xuất nông nghiệp cao nhất và Nghĩa Hưng có giá trị thấp nhất. Nguyên nhân của hiện tượng này là do diện tích đất canh tác nông nghiệp của Hải Hậu là cao nhất trong 3 huyện (mặc dù diện tích đất tự nhiên của Hải Hậu ít hơn Nghĩa Hưng). Người dân Hải Hậu cũng có tập quán và kinh nghiệm thâm canh nông nghiệp với nhiều loại cây trồng và vật nuôi có giá trị cao. Sản xuất nông nghiệp quy mô lớn theo hình thức trang trại được đẩy mạnh và đạt hiệu quả cao. Chính vì vậy, giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất canh tác ở Hải Hậu là 111,81 triệu đồng, trong khi của Nghĩa Hưng chỉ có 106,2 triệu và Giao Thủy là 106,7 triệu.

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của các huyện ven biển nhìn chung có xu hướng tăng nhưng mức tăng trưởng thấp và không ổn định so với các ngành nghề khác. So với năm 2010, giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2015 ở hầu hết các huyện chỉ tăng khoảng 9-13% và Hải Hậu vẫn tiếp tục là địa phương có mức tăng trưởng cao nhất. Tốc độ tăng trưởng năm cao nhất không quá 7,5%. Thậm chí ở Nghĩa Hưng năm 2011 và Giao Thủy năm 2013, giá trị sản xuất giảm so với năm trước đó. Như vậy, rõ ràng việc phát triển sinh kế nông nghiệp theo hướng tăng trưởng bền vững là một thách thức đối với các huyện ven biển.

Để làm rõ hơn hiệu quả của sản xuất nông nghiệp tại vùng ven biển Nam Định, tác giả đã tiến hành phỏng vấn hoạt động sinh kế của 200 hộ gia đình tại ba xã Giao Xuân (Giao Thủy), Hải Chính (Hải Hậu) và Nghĩa Hải (Nghĩa Hưng). Kết quả phỏng vấn cho thấy nông nghiệp là sinh kế cơ bản của người dân vùng ven biển Nam Định trên cơ sở đất ruộng được phân chia tới từng nhân khẩu. Chính vì vậy, trong tổng số 200 hộ được điều tra thì có tới 161 hộ làm nông nghiệp. Ngay cả tại Hải Chính, nơi không có đất lúa, vẫn có 77% số hộ chăn nuôi hoặc trồng hoa màu. Tuy nhiên, quy mô sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình tại các địa phương không lớn.

Điều đáng lưu ý trong nông nghiệp của vùng ven biển hiện nay là việc trồng lúa ở nhiều gia đình không còn được coi là hoạt động kinh tế (hiểu theo nghĩa là mang lại thu nhập) mà chỉ có chức năng chủ yếu là đảm bảo nguồn lương thực cho gia đình. Hầu hết các hộ gia đình trồng lúa tẻ vào vụ chiêm để đảm bảo đủ lương thực cho gia đình trong cả năm, còn vụ mùa thường cấy lúa nếp và bán lấy tiền trang trải các chi phí giống, phân bón, thuốc trừ sâu và công lao động… Một số gia đình sử dụng lúa trồng cấy được cho chăn nuôi hoặc cung cấp cho con cháu ở thành thị.

Với quy mô sản xuất nhỏ và hình thức canh tác theo kiểu “tự cấp tự túc”, cho đến hiện nay, nông nghiệp không còn là hoạt động mang lại nguồn thu nhập chính cho các hộ gia đình. Trong tổng số 161 hộ làm nông nghiệp, chỉ có 111 hộ có thu nhập từ hoạt động này với mức thu nhập trung bình 18,9 triệu/hộ (trong khi quy mô trung bình của một hộ sản xuất nông nghiệp là 4 người/hộ).

*Bảng 1. Thu nhập từ nông nghiệp của các hộ gia đình*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Giao Xuân** | **Hải Chính** | **Nghĩa Hải** | **Tổng số** |
| Số hộ làm nông nghiệp | 59 | 46 | 56 | 161 |
| Số hộ có thu nhập từ NN | 39 | 42 | 30 | 111 |
| TN bình quân (triệu đồng/hộ) | 22,7 | 18,1 | 15,1 | 18,9 |
| TN thấp nhất (triệu đồng/hộ) | 3 | 1 | 5 | 1 |
| TN cao nhất (triệu đồng/hộ) | 103 | 60 | 50 | 103 |

(Nguồn: tính toán theo số liệu điều tra tháng 7/2016)

Có tới 53,2% số hộ có mức thu nhập từ nông nghiệp dưới 10 triệu/năm và 75% số hộ thu nhập dưới 20 triệu/năm. Thu nhập đặc biệt thấp ở nhóm hộ gia đình thuần lúa (chỉ canh tác lúa mà không có cây trồng, vật nuôi khác). Trong số 56 hộ trồng lúa, chỉ có 19 hộ có thu nhập từ nông nghiệp, trong số đó tới 18 hộ thu nhập từ 10 triệu/năm trở xuống. Điều này cho thấy hiệu quả thấp của sản xuất nông nghiệp ở đây. Nông nghiệp hiện nay không còn được coi là nguồn thu nhập chính của các hộ gia đình. Chỉ có 15% trong tổng số 161 hộ làm nông nghiệp coi đây là nguồn thu chính của gia đình, trong khi đó số hộ coi nông nghiệp là nguồn thu nhập thứ hai là 40,4%, và thứ ba là 21,7%.

Chính thu nhập thấp đã khiến cho người dân chỉ có thể coi nông nghiệp như là một sinh kế bổ sung hoặc phải tìm kiếm thêm nguồn thu nhập khác. Hiện nay, tại tất cả các địa phương, nông nghiệp là công việc dành cho các lao động lớn tuổi là chủ yếu. Theo số liệu điều tra, độ tuổi trung bình của các lao động coi nông nghiệp là nghề chính (mà trong nhiều trường hợp chưa chắc là thu nhập chính) là 51,3 tuổi, và phần lớn trong số họ ở nhóm tuổi từ 40 đến 64. Lao động nông nghiệp ở độ tuổi dưới 40 tập trung chủ yếu là đối tượng phụ nữ (82,8%) có chồng con đi làm ăn xa hoặc khai thác thủy sản xa bờ dài ngày. Nghề nông giúp họ có điều kiện đảm bảo nguồn lương thực trong gia đình và vẫn có thể đảm đương việc chăm sóc con cái, nhà cửa (và một số người vẫn làm thêm các nghề khác để có thêm thu nhập từ việc làm thuê các nghề thủ công). Lao động nam làm nghề nông rất ít (17,2%) và tất cả họ đều có thêm nghề phụ (thường là khai thác thủy sản gần bờ hoặc làm thuê tại địa phương).

**5. Đề xuất một số giải pháp phát triển bền vững sinh kế nông nghiệp tại vùng venbiển tỉnh Nam Định**

***5.1. Tăng cường khả năng thích ứng với BĐKH***

- Hoàn thiện và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nâng cấp hệ thống đê điều và thủy lợi nội đồng để giảm tình trạng xâm nhập nhập mặn

- Quy hoạch những vùng nhiềm mặn để chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi giống cây trồng vật nuôi có khả năng thích nghi cao với BĐKH

- Chuyển giao tiến bộ khoa học kĩ thuật, áp dụng các kĩ thuật canh tác và chăn nuôi mới để giảm thiểu tác động của BĐKH

***5.2. Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn***

- Thực hiện tốt công tác “dồn điền đổi thửa” để điều kiện canh tác của các gia đình tập trung hơn. Khuyến khích và tạo cơ chế cho việc tập trung đất đai cho sản xuất quy mô lớn, hình thành các khu vực canh tác lúa hoặc rau màu hàng hóa. Tuy nhiên, việc tập trung đất đai không thể tiến hành một cách cơ học mà phải gắn chặt với việc chuyển đổi sinh kế của các hộ gia đình. Chỉ khi có công ăn việc làm ổn định trong các lĩnh vực khác, các hộ gia đình mới có thể yên tâm giải phóng đất đai.

- Khuyến khích các hình thức sản xuất gia trại, trang trại và đẩy mạnh việc áp dụng kĩ thuật và công nghệ sản xuất mới vào nông nghiệp, để vừa giải phóng được sức lao động, vừa giúp đạt năng suất và hiệu quả cao.

- Cải thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ sở vật chất kĩ thuật trong nông nghiệp: hệ thống thủy lợi, các cơ sở bảo vệ thực vật, thú y, nghiên cứu và nhân giống nhằm trợ giúp các hộ gia đình trong sản xuất.

- Hợp tác với các quốc gia có nền nông nghiệp công nghệ cao phát triển như Nhật Bản, Ít-xra-en để học tập kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ

***5.3. Mở rộng và ổn định thị trường nông sản:***

- Hỗ trợ các vùng sản xuất xây dựng thương hiệu nông sản, chỉ dẫn địa lý cho từng sản phẩm đặc trưng để người tiêu dùng yên tâm khi sử dụng sản phẩm và dễ dàng truy nguyên nguồn gốc xuất xứ, tình trạng cũng như địa điểm cung ứng sản phẩm.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực nông nghiệp, đẩy mạnh sự liên kết bền chặt giữa người sản xuất và doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm.

- Phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ, hình thành các cụm thương mại - dịch vụ tại các thị trấn là trung tâm thu gom, thu mua nông sản phục vụ cho các cơ sở chế biến và tổ chức tiêu thụ ra ngoài khu vực, ngoài tỉnh. Hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp vùng ven biển.

- Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, tổ chức giới thiệu các mặt hàng nông sản của vùng ven biển tại các hội chợ trong nước và quốc tế và hỗ trợ người dân liên kết tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi với các thị trường tiềm năng như Hà Nội, Hải Phòng…

**6. Kết luận**

Như vậy có thể khẳng định nông nghiệp vẫn là hoạt động sinh kế truyền thống của đại bộ phận gia đình tại vùng ven biển Nam Định. Tuy nhiên, hiệu quả thấp của loại hình sinh kế này đã khiến các gia đình không thể sống phụ thuộc vào nó, mà phải kết hợp với nhiều ngành nghề khác. Nông nghiệp ngày càng mất dần vị trí trong đời sống kinh tế của nhiều hộ gia đình. Với những tác động của điều kiện tự nhiên và những thay đổi trong xu hướng phát triển, trong những năm tiếp theo, vai trò của nông nghiệp sẽ còn giảm nhiều hơn nếu nhà nước không có những chính sách hỗ trợ nhiều hơn, đặc biệt là vấn đề thị trường tiêu thụ và giá thành sản phẩm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Cục thống kê Nam Định, 2016. *Niên giám thống kê tỉnh Nam Định 2015*

[2] Lưu Bích Ngọc và cộng sự, 2012. *Tác động của BĐKH đến biến đổi sử dụng đất và thay đổi sinh kế cộng đồng ở ĐBSH*. Báo cáo nghiên cứu của Dự án ClimLandLive-Delta - Hợp phần xã hội học

[3] Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Nam Định, 2015. *Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Nam Định theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*

[4] Vũ Thị Hoài Thu, 2014. *Sinh kế bền vững vùng ven biển ĐBSH trong bối cảnh BĐKH: nghiên cứu điển hình tại tỉnh Nam Định*. LATS Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

[5] UBND huyện Giao Thủy, 2015. *Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp Giao Thủy theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và PTBV giai đoạn 2015 - 2020*

[6] UBND huyện Hải Hậu, 2015. *Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp Hải Hậu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015 - 2020*

[7] UBND huyện Nghĩa Hưng, 2015. *Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp Nghĩa Hưng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và PTBV giai đoạn 2016 - 2020*

[8] UBND tỉnh Nam Định (2011). *Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của tỉnh Nam Định giai đoạn 2011-2015 tầm nhìn 2020.*

[9] UBND tỉnh Nam Định, 2015. *Báo cáo kết quả thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2015 và sơ kết 5 năm (2011 - 2015) thực hiện Đề án; Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2016-2020*

[10] Chambers, Conway, 1992. *Sustainable rural livelihoods: Practical concepts for the 21st century*

[11] DFID, 2001. *Susstainable Livelihoods Guidance Sheets –* DFID 94 Victoria Street, London SW1E 5JL

SUSTAINABLY DEVELOPING AGRICULTURAL LIVELIHOOD   
IN NAM DINH’S COASTAL AREAS

Tran Thi Hong Nhung

Faculty of Vietnamese Studies, Hanoi National Unversity of Education

136 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi

Email: trannhungvnh@gmail.com Tel: 0912795953

**Abstract:** Based on documents collected in Giao Thuy, Hai Hau and Nghia Hung districts and an interviews with 200 households in coastal communes of these three districts, the paper focuses on studying the resources for agricultural development of local people. The author also analyzes the development status and assesses the effectiveness of agricultural livelihoods at the community as well as household level. The results show that, although considered as the basic livelihood of people in coastal area of ​​Nam Dinh, agriculture is now facing many difficulties due to the impact of climate change and the shift of socio-economic conditions, affecting the economic efficiency of agricultural production. Therefore, in order for the sustainable development of agriculture in Nam Dinh’s coastal region, local communities and each household should have both immediate and long-term solutions to ensure the effectiveness of agricultural production.

*Keywords:* sustainable development, agricultural livelihood, coastal region